

Trường Tiểu học Thạch Bàn B

Mã ĐVSDNS: 1122145

Mã chương: 822 - Loại 070 - Khoản: 072

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
THEO TỪNG NỘI DUNG CHI

Kính gửi: - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Long Biên;
- Kho bạc nhà nước khu vực I - Phòng giao dịch số 6.

Căn cứ Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Long Biên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước phường Long Biên năm 2026;

Căn cứ vào chế độ định mức, qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị năm 2026;

Căn cứ vào Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng của Trường Tiểu học Thạch Bàn B;

Trường Tiểu học Thạch Bàn B lập dự toán năm 2026 như sau:

ĐVT: 1000 đồng

Mục	TM	Nội dung chi	Dự toán 2026	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
		DỰ TOÁN CHI: I + II	10,799,500	2,864,351	2,682,048	2,424,180	2,828,922
		I. KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ	7,980,000	2,185,082	1,981,154	1,707,219	2,106,545
		1. Quỹ tiền lương	5,013,000	1,217,540	1,220,275	1,248,440	1,326,745
6000		Tiền lương	2,931,073	713,930	716,420	730,694	770,030
	6001	Lương ngạch bậc: $150.58 \times 1.490.000 \times 12T$ (đã bao gồm dự kiến nâng bậc lương thường xuyên năm 2026)	2,931,073	713,930	716,420	730,694	770,030
6100		Phụ cấp lương	1,272,610	306,818	306,137	315,850	343,805
	6101	Phụ cấp chức vụ ($HT 0,5 + 2 HP \times 0,4 = 1,3 \times 1.490.000 \times 12T$)	23,244	5,811	5,811	5,811	5,811
	6112	Phụ cấp ưu đãi ngành (= $47,67 \times 1.490.000 \times 12T$)	887,828	217,195	214,790	219,786	236,057
		Phụ cấp y tế = $0.692 \times 1490.000 \times 12T$	12,373	3,093	3,093	3,093	3,093
	6113	Phụ cấp trách nhiệm (+ $6TTCM \times 0,2 + 5TPCM \times 0,15 + 0,1 KT + 0,2TV = 1,23 \times 1.490.000 \times 12T$)	43,806	10,952	10,952	10,952	10,952

Mục	TM	Nội dung chi	Dự toán 2026	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo, (= 15.51x1.490.000dx12T)	305,359	69,768	71,491	76,208	87,892
6300		Các khoản đóng góp khác	809,317	196,792	197,719	201,897	212,910
	6301	BHXXH (150,58+1,3+15,51)x1.490.000d x17 %x12T	662,632	161,264	162,001	165,325	174,042
	6302	BHYT (150,58+1,3+15,51)x1.490.000d x 3 % x 12T	97,790	23,685	23,812	24,381	25,912
	6304	BHTN (150,58+1,3+15,51)x1.490.000d x 1 %x 12T	32,597	7,895	7,937	8,127	8,637
	6349	BHTN (150,58+1,3+15,51)x1.490.000d x 0.5 % x12T	16,298	3,948	3,969	4,064	4,319
		2. Kinh phí chi hoạt động thường xuyên	2,967,000	967,542	760,879	458,779	779,800
6050		Tiền công hợp đồng	318,600	79,650	79,650	79,650	79,650
	6051	Tiền công khác 4 HĐ định biên: 03 bảo vệ, 1 GVCB, 1 TPT (5 người x 5.310.000d x 12T)	318,600	79,650	79,650	79,650	79,650
6100		Tiền phụ cấp lương	236,903	82,683	54,040	19,120	81,060
	6105	Chi tiền thừa giờ (Thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/1/2005) 20.000.000d/ tháng x 9T	173,723	61,623	40,000	12,100	60,000
	6149	Phụ cấp khác (GV dạy thể dục ngoài trời) 310tiết/tuần x 35 tuần x 23.400d	63,180	21,060	14,040	7,020	21,060
6300		Các khoản đóng góp (Giáo viên, Nhân viên hợp đồng trong chỉ tiêu Phường giao) 12 tháng	68,499	17,125	17,125	17,125	17,125
	6301	BHXXH 318.600.000d x 17%	54,162	13,541	13,541	13,541	13,541
	6302	BHYT 318.600.000d x 3%	9,558	2,390	2,390	2,390	2,390
	6304	BHTN 318.600.000d x 1%	3,186	797	797	797	797
	6349	BHTTN 318.600.000d x 0,5%	1,593	398	398	398	398
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	543,000	162,000	127,000	92,000	162,000
	6501	Thanh toán tiền điện (35.000.000d x 9T + 10.000.000d x 3T hè)	345,000	105,000	80,000	55,000	105,000
	6502	Thanh toán nước sạch (15.000.000d x 9T + 5.000.000d x 3T hè)	150,000	45,000	35,000	25,000	45,000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường hợp đồng khoán: 4.000.000d x12T	48,000	12,000	12,000	12,000	12,000
6550		Vật tư văn phòng phẩm	175,000	109,000	15,000	30,000	21,000

Mục	TM	Nội dung chi	Dự toán 2026	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	6551	Văn phòng phẩm : giấy pho to, gim, kẹp băng dính ...2.000.000đ cho 12 tháng	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000
		Mua bộ dụng cụ âm nhạc để trang trí vườn nghệ thuật: 12.000/ bộ x 3 bộ	36,000	36,000			
		Mua bảng trượt các lớp: 13000/chiếc x 3	39,000	39,000	-	-	-
	6553	Khoán văn phòng phẩm: 50 ng x 300.000đ/1 kỳ x 2 kỳ + 20 x 200.000đ/kỳ	38,000	19,000	-	19,000	-
	6599	Vật tư văn phòng khác: ngoài các mục trên, bình quân 3.000.000 đ cho 12 tháng '- Phong sân khấu tổ chức các hội nghị trong năm: sơ kết kì 1 - phát động thi đua; tổ chức các cuộc thi chào mừng 8/3; tổng kết năm học - lễ ra trường HS khối 5; khai giảng, Hội nghị CBCC - 20/10, hội nghị 20/11, khai mạc HKPD,...5.000/1HN x 5HN - Các cuộc thi tìm hiểu tuyên truyền: ATGT, Ngày Pháp luật, Ngày hội đọc sách,... 5.000/1năm '- Pano, băng zôn tuyên truyền chào mừng các ngày lễ lớn, các hoạt động tuyên truyền của ngành, phòng chống dịch bệnh: Mừng Đảng, mừng xuân; Chúc mừng năm mới, 30/4 & 1/5, tuyển sinh lớp 1 (thông báo và băng zôn); Chào đón các em HS lớp 1 nhập học, chào mừng ngày toàn dân đưa trẻ đến trường, ATGT, Học tập suốt đời, ngày pháp luật,...500/1 lần x 25 lần	38,000	9,000	9,000	5,000	15,000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	63,100	15,150	17,650	15,150	15,150
	6605	Cước phí Internet cho 12 tháng	24,600	6,150	6,150	6,150	6,150
	6608	Sách,báo, tạp chí thư viện 3.000.000đ cho 12 tháng	36,000	9,000	9,000	9,000	9,000
	6649	Gia hạn chữ ký số: DVC cho 3 tháng	2,500	-	2,500	-	-
6650		Hội nghị	15,000	-	15,000	-	-
	6657	Chi hội nghị tổng kết năm học	15,000	-	15,000	-	-
	6699	Chi phí khác: tiền nước uống hội nghị: (500.000đ x 4HN)	-	-	-	-	-
6700		Công tác phí	7,200	1,800	1,800	1,800	1,800

ỨNG
HỌC
BẢN

Mục	TM	Nội dung chi	Dự toán 2026	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	6704	Khoản công tác phí, hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe KT, VP: 600.000đ/tháng x 12T x 2 người (Điều 8 TT40/2017/TT-BTC và được quy định trong QCCTNB đơn vị)	7,200	1,800	1,800	1,800	1,800
6750		Chi phí thuê mướn	481,338	128,975	122,455	100,934	128,975
	6757	* Thuê lao công dọn VS. :5.310.000đ* 10thángx 4 ng =212.400.000đ 3.000.000đ/tháng x 4 người x 2 tháng =24.000.000đ * Thuê nhân viên BV : 5.310.000đ/tháng x 12 tháng =63.720.000đ * Thuê chăm sóc cây cảnh :1.200.000đ*12 tháng =14.400.000 đ * Tiền thuê HĐ GV: 5.310.000đ x 01 người x 9 tháng = 147.790.000đồng - BHXH :5.310.000đ * 23% * 1 người *12 tháng = 14.655.600đồng * Thuê NV CNTT: 2.500.000đ*12 tháng =30.000.000 đ	436,338	113,975	107,455	100,934	113,975
	6799	Chi phí thuê mướn khác: Thuê biên đạo, trang phục, phong vũ, loa đài, tổ chức hoạt động: HKPD; Khai giảng; Tổng kết năm học (15.000*3đợt)	45,000	15,000	15,000	-	15,000
6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	149,000	45,000	36,000	34,000	34,000
	6912	* Bảo trì máy tính văn phòng : 80 máy *50.000đ/máy *6 tháng =24.000.000 * Sửa chữa máy tính: 50 máy x 2000/tháng * Mua ổ cứng máy tính, bàn phím, chuột... : 40 máy x 2000/tháng	56,000	16,000	22,000	-	18,000
	6913	Mua máy in văn phòng, phòng CM GV: 6.500/cái x 2 cái	13,000	13,000	-	-	-
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa, linh kiện điều hoà (thay ống dẫn gas, máy nén điều hoà, bơm gas, thay dây, thay quạt gió, vệ sinh điều hoà...) 20.000/lần/năm	20,000	6,000	4,000	4,000	6,000
	6921	Sửa điện, nước: Thay thế vòi nước, sửa bột VS; sửa điện, quạt: 40.000/năm	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000
	6949	Tập huấn, bảo trì bảo dưỡng hệ thống PCCC	20,000	-	-	20,000	-

Mục	TM	Nội dung chi	Dự toán 2026	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	95,000	45,000	50,000	-	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	95,000	45,000	50,000	-	
		Bổ sung máy tính cho giáo viên 15.000 x 3 cái	90,000	45,000	-	-	45,000
		Mua bổ sung TV cho các lớp học 2 x 25.000	100,000		50,000	-	50,000
7000		Chi phí nghiệp vụ CM ngành	419,360	134,160	139,160	21,000	125,040
	7001	Chi mua hàng hoá, Vật tư dùng cho CM, đồ dùng dạy học 14.000.000đ/năm Photo đề thi, thông báo, tài liệu, sổ sách phục vụ CM: 5.000/1 kì x 2	24,000	6,000	8,000	4,000	6,000
	7004	Chi trang phục GV thể dục: 3 người x 3.000.000đ/năm	9,000	9,000	-	-	-
	7049	* Thuê giáo viên HĐ theo tiết 60,000đ/tiết x 132 tiết/tháng x 9 tháng x 4 người	285,120	95,040	95,040		95,040
		Chi in giấy khen cuối năm 1212 x 10.000đ	24,240	12,120	12,120		
		Chi GV dạy chuyên đề: 50 cdđ/ HK x 100k x2 HK	68,000	12,000	22,000	12,000	22,000
		Chi trực tuyển sinh cho Giáo viên; Chi tuyên truyền triển khai phổ biến pháp luật, chỉ thị, thông tư, tập huấn công tác PCCC, phòng chống bệnh dịch và tai nạn thương tích, thay sách, khảo sát chất lượng hàng tháng, bồi dưỡng hợp phụ huynh, lao động vệ sinh ngoài giờ phòng chống dịch bệnh và thực hiện các nhiệm vụ khác do trường huy động ngoài giờ hành chính: 100.000đ/ngày công/người (50.000đ/buổi/người) x 20 người	9,000	-	2,000	5,000	2,000
7050		Mua sắm tài sản vô hình	45,000	15,000	10,000	10,000	10,000

Mục	TM	Nội dung chi	Dự toán 2026	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	7053	Mua, bảo trì phần mềm QLCSĐL, phần mềm kế toán, 10,000,000đ *Bảo trì, bảo dưỡng, công thông tin điện tử: 10.000.000đ/ năm *Các phần mềm QLTS, phần mềm KT, BHXH, chữ ký số KB: 3.000.000đ/lần*4=12.000.000đ/năm Phần mềm hóa đơn điện tử thu: 8.294.000đ, ký số thuế = 1.650.000đồng	45,000	15,000	10,000	10,000	10,000
7750		Chi khác	70,000	20,000	20,000	10,000	20,000
	7799	Phun thuốc muỗi phòng dịch : 10.000/đợt x 2 đợt	20,000	-	10,000	10,000	-
		Chi mua sản phẩm xử lý vệ sinh môi trường: men bề phốt, khử mùi, bột thông cống...: 10.000.000/lần	10,000	-	10,000	-	-
		Chi mua cây hoa cảnh trang trí khung cảnh sư phạm ..20.000/lần x 2 lần/năm	40,000	20,000	-	-	20,000
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	280,000	112,000	56,000	28,000	84,000
	7952	<i>Chi lập quỹ phúc lợi</i>	280,000	112,000	56,000	28,000	84,000
		Chi ngày tết Dương lịch : 49 biên chế x1.000.000đ + 14 HĐ x 500.000đ	56,000	56,000	-	-	-
		Chi ngày tết Nguyên Đán : 49 biên chế x1,000.000đ + 14 HĐ x 500.000đ	56,000	56,000	-	-	-
		Chi ngày 30/4, 1/5, giỗ tổ Hùng vương: 49 biên chế x500.000đ + 14 HĐ x 250.000đ x 2 ngày	56,000	-	56,000	-	-
		Chi ngày 02/9 : 49 biên chế x500.000đ + 14 HĐ x 250.000đ	28,000	-	-	-	28,000
		Chi ngày 20/11 : 49 biên chế x1.000.000đ + 14 HĐ x500.000đ	56,000	-	-	-	56,000
		Chi khám sức khoẻ: 49 biên chế x500.000đ + 14 HĐ x 250.000đ	28,000	-	-	28,000	-
		II. KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ	2,819,500	679,269	700,894	716,961	722,376
		I. Quỹ tiền lương	2,819,500	679,269	700,894	716,961	722,376

Mục	TM	Nội dung chi	Dự toán 2026	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
6000		Tiền lương	1,619,776	388,047	404,468	412,611	414,651
	6001	Lương ngạch bậc: 150.58x850.000dx12T (đã bao gồm dự kiến nâng bậc lương thường xuyên năm 2026)	1,619,776	388,047	404,468	412,611	414,651
6100		Phụ cấp lương	707,815	173,266	174,642	180,183	179,724
	6101	Phụ cấp chức vụ (HT 0,5+ 2 HP x 0,4 =1,3x850.000dx12T)	13,260	3,315	3,315	3,315	3,315
	6112	Phụ cấp ưu đãi ngành (= 47,67 x850.000dx12T)	496,147	122,139	122,531	125,381	126,095
		Phụ cấp y tế = 0.692 x 850.000d x 12T	7,058	1,765	1,765	1,765	1,765
	6113	Phụ cấp trách nhiệm (+6TTCM*0,2+5TPCM*0,15+0,1 KT+ 0,2TV = 1,23 x850.000dx12T)	24,990	6,248	6,248	6,248	6,248
	6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo, (= 15.51x850.000dx12T)	166,360	39,800	40,783	43,474	42,302
6300		Các khoản đóng góp khác	491,909	117,956	121,784	124,168	128,001
	6301	BHXH (150,58+1,3+15,51)x850.000d x17 %x12T	410,937	98,553	101,599	103,495	107,289
	6302	BHYT (150,58+1,3+15,51)x850.000d x 3 % x 12T	53,982	12,935	13,457	13,782	13,808
	6304	BHTN (150,58+1,3+15,51)x850.000d x 1 %x 12T	17,994	4,312	4,486	4,594	4,603
	6349	BHTN (150,58+1,3+15,51)x850.000d x 0.5 % x12T	8,997	2,156	2,243	2,297	2,301

Số tiền bằng chữ: Mười tử bảy trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng./.

Ngày ... tháng ... năm 2026
 Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị xác nhận


 Nguyễn Thị Thanh T.ry

Kế toán



Nguyễn Tô Ly

Ngày ... tháng ... năm 2026

Trưởng đơn vị



Phạm Thị Tuyền